TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2024/HS-ST
Ngày: 15 - 03 - 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

***- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Đặng Minh Tuân

Các hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Phương Thúy.

Bà Triệu Bùi Bích Phương.

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Mai Loan – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên toà: Bà Vũ Thị Hường - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 năm 2024 tại Hội trường xét xử Toà án nhân tỉnh Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm, thụ lý số 01/2024/TLST-HS ngày 10 tháng 01 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2024/QĐXXST-HS ngày 29 tháng 02 năm 2024 đối với các bị cáo:

1. Hoàng Văn C; Tên gọi khác: Không; Sinh ngày 19 tháng 7 năm 1984; Nơi ĐKHKTT: Tổ dân phố G, phường T, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 07/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Minh S và bà Nguyễn Thị T; có vợ là Hà Thị H, có 02 con; Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 24/02/2023 đến nay, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh T. (có mặt)

2. Trần Minh P; Tên gọi khác: Không; Sinh ngày 26 tháng 12 năm 2000; Nơi ĐKHKTT: Xóm N, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Nùng; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Minh Đ và bà Hứa Thị T1 (đã chết); có vợ là Nguyễn Thị Thanh H1, chưa có con; Tiền sự: Không.

Tiền án: Tại bản án số 32/2021/HSST ngày 22/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên xử phạt 24 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 48 tháng về tội Buôn bán hàng cấm.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 24/02/2023 đến nay, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh T. (có mặt)

3. Lê Văn H2; Tên gọi khác: Không; Sinh ngày 02 tháng 01 năm 1988; Nơi ĐKHKTT: Thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: 09/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn H3 và bà Đặng Thị H4; có vợ là Vũ Thị Thùy L; có 02 con; Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 31/8/2023 đến nay, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh T. (có mặt)

4. Lê Văn Đ1; Tên gọi khác: Không; Sinh ngày 29 tháng 12 năm 1996; Nơi ĐKHKTT: Thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: 08/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn S1 và bà Nguyễn Thị T2; có vợ là Nguyễn Thị L1, có 01 con; Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 31/8/2023 đến nay, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh T. (có mặt)

5. Nguyễn Xuân V; Tên gọi khác: Không; Sinh ngày 03 tháng 02 năm 1995; Nơi ĐKHKTT: Tổ dân phố G, phường T, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Xuân H5 và bà Hoàng Thị T3; vợ, con: Chưa có; Tiền án, tiền sự: Không có.

Bị cáo bị bắt tạm tạm giam từ ngày 24/02/2023 đến nay, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh T. (có mặt)

6. Đào Văn Đ2; Tên gọi khác: Không; Sinh ngày 09 tháng 8 năm 1986; Nơi ĐKHKTT: Thôn H, xã Q, huyện H, tỉnh Bắc Giang; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Đào Ngọc Đ3 và bà Nguyễn Thị H6; có vợ là Ngô Thị T4, có 02 con; Tiền án, tiền sự: Không có.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 21/9/2023 đến ngày 03/01/2024 được thay thế biện pháp ngăn chặn Bảo lĩnh. (có mặt)

Người bào chữa cho các bị cáo:

Luật sư Hoàng Thị H7 – Văn phòng L4, Đoàn Luật sư tỉnh T (bào chữa cho bị cáo C). Có mặt

Luật sư Mạc Thị H8 – Văn phòng L5, Đoàn Luật sư tỉnh T (bào chữa cho bị cáo P). Có mặt

Luật sư Phan Đức H9 – Văn phòng L6, Đoàn Luật sư tỉnh T (bào chữa cho bị cáo Đ1). Có mặt

Luật sư Nguyễn Đức H10 – Văn phòng L7, Đoàn Luật sư tỉnh T (bào chữa cho bị cáo H2). Có mặt

Luật sư Nguyễn Sinh V1 - Văn phòng L4, Đoàn Luật sư tỉnh T (bào chữa cho bị cáo V). Có mặt

Bị hại Công ty TNHH W.

Địa chỉ: Lô C, Khu công nghiệp Đ, phường H, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện: Ông Cho M – Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Ủy quyền cho ông Thân Thế B – Chức vụ: Trưởng phòng kế toán Công ty. (có mặt)

Trú tại: Xóm B, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Đào Ngọc Đ3, sinh năm 1963. (có mặt)

Nơi cư trú: Thôn H, xã Q, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

2. Anh Nguyễn Hữu T5, sinh năm 1985. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn V, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

3. Ông Nguyễn Văn L2, sinh năm 1978. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ dân phố H, phường H, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH W (Công ty), địa chỉ Lô C, Khu công nghiệp Đ (Khu A), phường H, TP P, tỉnh Thái Nguyên, hoạt động sản xuất, gia công, lắp ráp, buôn bán linh kiện, thiết bị điện tử, theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên M3 đăng ký ngày 26/9/2019, đại diện theo pháp luật ông Cho M1 (sinh năm 1966, quốc tịch Hàn Quốc, trú tại: P, tòa nhà P, khu đô thị C, phường X, quận T, thành phố Hà Nội), đại diện theo ủy quyền của ông Cho M1 là anh Thân Thế B (sinh năm 1991, trú tại: xóm B, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang). Cơ cấu, tổ chức Công ty gồm 02 phòng và 08 bộ phận, trong đó có Bộ phận sản xuất gồm Bộ phận sản xuất RX (sản xuất linh kiện phần nhận sạc và củ sạc) và Bộ phận sản xuất TX (sản xuất linh kiện truyền sạc, thực tế có nhiệm vụ lắp ráp, sản xuất sạc không dây cung cấp cho Công ty S3), Bộ phận sản xuất TX cơ cấu gồm Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và các nhân viên.

Tháng 01/2022, Công ty thuê nhà xưởng sử dụng làm kho chứa linh kiện, thiết bị của Công ty TNHH A1 (Công ty A2) địa chỉ Lô CN 8-4-2, Khu công nghiệp Đ, thuộc xóm B, xã Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (Hợp đồng số 20220126/WITS-ASEA ngày 26/01/2022). Trong hợp đồng không quy định dịch vụ bảo vệ, trông coi nhà xưởng cho thuê.

Hoàng Văn C, Nguyễn Xuân V là lái xe của Công ty, Trần Minh P, Nguyễn Quốc N là công nhân của Công ty.

Đào Văn Đ2 được Công ty tuyển dụng theo Hợp đồng lao động số HĐLĐ2Y-WTS/WT018 từ ngày 10/10/2021 (thời hạn 24 tháng kể từ ngày 10/10/2021 đến ngày 10/10/2023) với chức vụ Phó trưởng phòng của Bộ phận TX. Theo quy trình quản lý quyền hạn công việc của Công ty, Đ2 được giao nhiệm vụ thực hiện kiểm tra, kiểm kê hàng hóa, đối với hệ thống hàng tháng và báo cáo số liệu lên hệ thống. Đối với việc báo cáo số liệu tài sản của Bộ phận

sản xuất TX Đĩnh trực tiếp chỉ đạo thực hiện kiểm tra, báo cáo về Công ty bằng biên bản và báo cáo số liệu trên hệ thống quản lý, hàng hóa lưu kho được thực hiện 1 lần/tháng vào ngày cuối cùng của tháng.

Lê Văn H2, Lê Văn Đ1, là lái xe của Công ty Trách nhiệm hữu hạn D1 tại thị xã M, tỉnh Hưng Yên.

Do có quen biết nhau nên khoảng tháng 8/2022, qua việc đi giao hàng tại Công ty S4 - Bắc Ninh, H2 hỏi C về việc có thể "lấy" hàng lỗi, hỏng (NG), hàng thanh lý từ trong Công ty ra cho H2 để H2 đi bán kiếm lời, C nói việc lấy hàng từ trong công ty ra thì C không làm được vì chỉ là lái xe, phải hỏi lại người của bộ phận kho thì mới trả lời được. C đã nói chuyện với P là công nhân của Bộ phận TX và bàn với P việc lấy trộm tài sản của công ty mang ra ngoài bán; P nói với C là phải hỏi ý kiến của Đ2 là lãnh đạo Bộ phận rồi trả lời C. Sau khi H2 nói chuyện với C về việc lấy tài sản của Công ty ra để H2 bán thì H2 đã rủ Đ1 tham gia và nói cho Đ1 biết C và H2 đã thỏa thuận với nhau về việc C sẽ lấy tài sản từ công ty của C để H2 mang đi bán, Đ1 đã đồng ý tham gia. Khi C gửi hình ảnh sạc không dây SamSung P5400 cho H2 thì H2 bảo Đ1 tìm người mua, Đ1 đã sử dụng điện thoại di động OPPO F9 và tài khoản mạng xã hội Facebook "Lê Hiền" của H2 để đăng tải các hình ảnh sạc không dây SamSung P5400 lên các hội nhóm mua bán linh kiện điện thoại trên mạng xã hội Facebook. Sau khi H2 đăng thông tin thì có một tài khoản có tên bằng chữ Trung Quốc nhắn tin, liên hệ với H2 để hỏi mua sạc không dây S4; H2 đã trao đổi, nói chuyện với một người đàn ông Trung Quốc và một người phụ nữ Việt Nam phiên dịch (không rõ lai lịch, địa chỉ). Sau khi thỏa thuận giá cả thì người mua đồng ý mua với giá 280.000đ /01 bộ sạc không dây SamSung P5400. H2 báo lại cho C là sẽ mua với giá 230.000 đồng/01 bộ sạc không dây SamSung P5400, C báo lại giá H2 mua cho P biết. Sau khi thống nhất được giá bán, C cùng đồng phạm đã thực hiện 03 lần trộm cắp tài sản được 1.738 sạc không dây SamSung P5400 tại kho của Công ty W. Cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Khoảng 08 giờ 40 phút ngày 06/9/2022, P mượn chìa khóa kho thuê tại Công ty A2 của anh Trần Văn S2 (sinh năm 1988, trú tại: xóm G, xã H, thành phố T) sau đó bảo C điều khiển xe ô tô tải BKS 20C-229.73 (xe của Công ty) chở P đến kho của Công ty để cất 01 pallet hàng là khuôn đựng linh kiện. Sau khi cất pallet hàng, P dùng xe nâng để kéo 01 pallet gồm 28 thùng bìa cát tông chứa 280 bộ sạc không dây SamSung P5400 thuộc sản phẩm xuất cho thị trường TBEGEU (các nước thuộc khối EU) có mã code: EP-P5400 TBEGEU cho lên thùng xe. Đến khoảng 10 giờ cùng ngày, C gọi điện cho H2 và hẹn giao 280 sạc không dây SamSung P5400 tại khu vực gần cầu R, thuộc phường H, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi C báo có hàng, H2 bảo Đ1 liên hệ với người mua hàng. Đến khoảng 11 giờ cùng ngày, C một mình điều khiển xe ô tô tải BKS 20C-229.73 chở 280 sạc không dây SamSung P5400 đến gặp và giao cho H2 tại khu vực gần cầu R, thuộc phường H, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên, H2 trả cho C số tiền 30.000.000 đồng, khi nào bán được hàng sẽ trả hết. Sau khi nhận được hàng, H2 và Đ1 mang 280 bộ sạc không dây SamSung P5400 đến gần cầu T thuộc tổ A, phường P, quận L, thành phố Hà Nội, gặp và bán cho 01

người đàn ông nói tiếng Trung Quốc và 01 người phụ nữ nói tiếng Việt Nam được 65.000.000 đồng.

Sau khi bán sạc điện thoại, H2 đã trả cho C tổng cộng 53.000.000 đồng, còn lại 12.000.000 đồng, H2 được hưởng 7.000.000 đồng, H2 đưa cho Đ1 5.000.000 đồng.

C nhận của H2 53.000.000đ đồng, C giữ lại 26.000.000 đồng, đưa cho P tổng cộng 27.000.000 đồng, P khai đã giữ lại 7.000.000 đồng còn 20.000.000đ đưa cho Đ2 vào sáng ngày 07/9/2022 ở nhà xe của Công ty.

Lần thứ hai: Khoảng 11 giờ 30 phút ngày 25/9/2022, P hẹn C sang kho thuê tại Công ty A2 để trộm cắp tài sản, C hẹn H2 buổi chiều lên nhận hàng. Khoảng 16 giờ 30 phút, P mượn chìa khóa kho của chị Tằng Thị D (sinh năm 1995, trú tại: tổ dân phố Đ, thị trấn H, huyện P, tỉnh Thái Nguyên) sau đó bảo C điều khiển xe tải BKS 20C-229.73 đón P và cùng đi đến kho thuê tại Công ty A2. Khi đến nơi, P mở cửa kho và dùng xe nâng kéo 01 pallet có 310 bộ sạc không dây SamSung P5400 thuộc sản phẩm xuất cho thị trường TBEGEU (các nước thuộc khối EU) có mã code: EP-P5400 TBEGEU chuyển lên thùng xe ô tô của C. Khoảng 16 giờ cùng ngày, C giao cho H2 310 bộ sạc không dây SamSung P5400, H2 và C vận chuyển vào xe taxi H2 thuê, H2 trả trước cho C số tiền 40.000.000 đồng, số tiền còn lại sẽ thanh toán sau khi bán hàng. H2 và Đ1 đi đến gần cầu T và đợi đến khoảng 19 giờ cùng ngày, tiếp tục bán hàng cho 01 người đàn ông và 01 người phụ nữ đã mua hàng lần trước được số tiền 86.800.000 đồng. Ngày 26/9/2022, H2 đưa cho Đ1 29.000.000 đồng để nhờ Đ1 đưa cho C; ngày 27/9/2022, Đ1 đã đưa cho C số tiền trên.

Sau khi bán tài sản H2 đã trả cho C tổng cộng 69.000.000 đồng, còn lại 17.800.000 đồng H2 không chia cho Đ1.

C nhận được 69.000.000 đồng từ H2, C giữ lại 16.000.000 đồng, đưa cho P tổng cộng 53.000.000 đồng, P khai đã giữ lại 18.000.000 đồng còn 35.000.000 đồng đưa cho Đ2 vào khoảng 15 giờ ngày 25/9/2022 tại phòng làm việc của Đ2 ở Công ty.

Lần thứ ba: Khoảng đầu tháng 10/2022, C rủ V cùng lấy trộm tài sản, khi nào C bận thì V thay C nhận tài sản từ P để mang đi bán. V đồng ý.

Ngày 01/10/2022, P bảo C ứng trước tiền của lần trộm cắp tiếp cho P, C gọi điện cho H2 để ứng tiền. Khoảng hơn 16 giờ ngày 02/10/2022, H2 gặp C ở gần cầu R và ứng trước cho C 36.000.000 đồng, sau đó C đưa cho P 20.000.000 đồng. Ngày 03/10/2022, C tiếp tục chuyển khoản thêm cho P 8.000.000 đồng.

Ngày 11/10/2022, P báo cho C biết sẽ sang kho bên Công ty A2 để trộm cắp tài sản. C báo cho P biết là C bận và sẽ cho V đi cùng P trộm cắp tài sản. Đến khoảng 19 giờ cùng ngày, V đến gặp N để mượn chìa khóa kho tại Công ty A2, V nói dối lý do mượn khóa kho để V tìm chìa khóa xe máy để quên. Thấy N không làm gì thì V rủ N đi chơi cùng V. Sau khi lấy chìa khóa kho, V điều khiển xe ô tô tải BKS 20C-240.82 (xe của Công ty) chở N, còn P đi xe mô tô theo sau. Khi đến cổng Công ty A2 thì P để xe mô tô ngoài cổng và lên xe ô tô của V điều khiển để đi vào kho, P nói với N là đi kéo hàng về sản xuất. Đến kho, V đưa

chìa khóa cho N nhờ mở cửa, P nhờ N dùng xe nâng kéo 02 pallet gồm 115 thùng bìa cát tông chứa 1.148 sạc không dây SamSung P5400 thuộc sản phẩm xuất cho thị trường TBEGGB (thị trường Anh Q) có mã code: EP-P5400 TBEGGB rồi cùng V cho lên thùng xe, N hỏi P kéo hàng làm gì thì P nói kéo hàng về theo yêu cầu của Đ2. Sau đó, V điều khiển xe đi ra cổng Công ty A2, N tiếp tục hỏi P về số hàng cho lên xe, lúc này P nói cho N biết số 1.148 sạc không dây SamSung P5400 vừa lấy là trộm cắp để mang đi bán và dặn N không được nói cho người khác biết. Nguyên xin P 01 sạc để sử dụng thì P đồng ý. P cho N 01 thùng bìa cát tông chứa 08 sạc không dây SamSung P5400. Sau khi V báo cho C đã lấy được tài sản, C gọi điện thuê xe ô tô tải do anh Hoàng Văn L3 (sinh năm 1980, trú tại tổ T, phường T, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên) chở hàng đi bán. Sau khi nhận số sạc trên, H2 trả cho C 50.000.000 đồng. Đến khoảng 03 giờ ngày 12/10/2022, H2 và Đ1 mang 1.140 sạc không dây SamSung P5400 đến thôn B, xã M, huyện H, tỉnh Lạng Sơn và bán cho 01 người đàn ông và 01 người phụ nữ đã mua hàng những lần trước được 315.000.000 đồng. Sau đó H2 đưa cho C tổng số tiền 130.000.000 đồng.

Sau khi bán tài sản được 315.000.000 đồng, H2 đã trả cho C tổng cộng 216.000.000đ, còn lại 99.000.000 đồng, H2 giữ lại 74.800.000 đồng, chia cho Đ1 24.200.000 đồng.

C nhận từ H2 216.000.000 đồng, C giữ lại 113.000.000 đồng, chia cho V 20.000.000 đồng, chia cho P tổng cộng 83.000.000 đồng. P khai, khoảng 19 giờ ngày 13/10/2022, P gặp Đ2 tại nhà xe của Công ty W và đưa cho Đ2 35.000.000 đồng.

Theo quy trình quản lý của Công ty, ngày cuối cùng của tháng, Đ2 có nhiệm vụ kiểm kê hàng hóa của bộ phận sau đó báo cáo lên hệ thống phần mềm quản lý của Công ty. Ngày 23/8/2022, Bộ phận TX đã nhập kho tại Công ty A2 590 sạc không dây S4 P5400 mã TBEGEU và 1.148 sạc không dây Samsung P5400 mã TBEGGB. Cuối tháng 8, 9/2022, Đ2 chủ quan không thực hiện nhiệm vụ kiểm kê hàng, nhưng vẫn báo cáo lên phần mềm quản lý số liệu các mã sạc trên còn đầy đủ tại kho, dẫn đến C, P đã trộm cắp tài sản (hành vi trộm cắp tài sản của C, P được Camera an ninh của Công ty ghi lại) vào các ngày 06/9/2022, 25/9/2022 mà không bị phát hiện nên ngày 11/10/2022 P và V lại tiếp tục trộm cắp tài sản của Công ty như trên.

Tổng cộng 03 lần trộm cắp tài sản, C cùng P, V, đã lấy được 1.738 bộ sạc, cho N 08 bộ sạc, bán cho H2, Đ1 1.730 bộ sạc được 466.800.000 đồng. Tổng số tiền hưởng lợi của các đối tượng là: H2 được 99.600.000 đồng, Đ1 được 29.200.000 đồng, C được 155.000.000 đồng, P được 163.000.000 đồng (khai đã đưa cho Đ2 90.000.000 đồng, P được 73.000.000 đồng), V được 20.000.000 đồng.

Tại Kết luận định giá tài sản số: 114/KL-HĐĐGTS ngày 08/12/2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện P kết luận:

- 590 sạc không dây nhãn hiệu SamSung P5400, thuộc sản phẩm xuất cho thị trường TBEGEU (các nước thuộc khối EU) có mã code: EP-P5400

TBEGEU; sản phẩm là thành phẩm, mới chưa qua sử dụng, đã được kiểm soát chất lượng, đóng gói trong hộp giấy chờ xuất kho, đơn giá (22.6192 USD x 23.600) đồng/chiếc có giá trị là: 314.949.741 đồng.

- 1.148 sạc không dây nhãn hiệu SamSung P5400, thuộc sản phẩm xuất cho thị trường TBEGGB (thị trường Anh Q) có mã code: EP-P5400 TBEGGB; sản phẩm là thành phẩm, mới chưa qua sử dụng, đã được kiểm soát chất lượng, đóng gói trong hộp giấy chờ xuất kho, đơn giá (23.1898 USD x 24.010) đồng/chiếc có giá trị là: 639.191.589 đồng.

Tại cơ quan điều tra, Hoàng Văn C, Trần Minh P, Nguyễn Xuân V, Lê Văn H2, Lê Văn Đ1, Nguyễn Quốc N đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên. Đối với Đào Văn Đ2 thì khai không được bàn bạc với P và các bị cáo khác thực hiện hành vi phạm tội. Quá trình thực hiện nhiệm vụ, Đ2 không kiểm kê hàng hóa theo quy định àm chỉ dựa vào số liệu để báo cáo công ty.

Vật chứng của vụ án gồm:

- Phong bì niêm phong, ký hiệu C2 bên trong có 02 điện thoại di động gồm: 01 Iphone X, màu đen, đã qua sử dụng, có số Imei: 353056091011713, lắp sim điện thoại số 0395507999; 01 Samsung Galaxy A30, màu đen, đã qua sử dụng, có số Imei 1: 354868100795790, số I: 354869100795798, lắp sim điện thoại số 0977198266 (tạm giữ của Hoàng Văn C).

- Phong bì niêm phong ký hiệu V2 bên trong có 02 điện thoại di động gồm: 01 Iphone XS Max, màu vàng Gold, đã qua sử dụng, số Imei1: 35309810364013, số Imei2: 353098103617848, lắp sim điện thoại số 0845978222. 01 Iphone 5S, màu vàng, viền trắng, đã qua sử dụng, có số Imei: 013967001009534, lắp sim điện thoại số 0968685322 (tạm giữ của Nguyễn Xuân V).

- Bì niêm phong ký hiệu A bên trong có 01 điện thoại di động OPPO F9, màu xanh đen, đã qua sử dụng, có số Imei1: 865892040902417, Imei2: 865892040902409, lắp sim điện thoại số 0865728163 (tạm giữ của Lê Văn H2).

- Thùng giấy niêm phong ký hiệu QAH, bên trong có quần áo của Lê Văn H2 gồm 01 quần bò dài, màu xanh và 01 áo cộc tay màu đen, đã qua sử dụng.

- Bì niêm phong ký hiệu ĐTĐ1 bên trong có 01 điện thoại di động Nokia, màu đen, loại N1280, đã qua sử dụng, có số Imei: 35480055407426, lắp sim điện thoại số 0968503211, Seri sim 8984048000031576129 (tạm giữ của Lê Văn Đ1)

- Thùng giấy niêm phong ký hiệu QAĐ, bên trong có quần áo của Lê Văn Đ1 gồm 01 áo khoác dài tay màu đen, 01 áo phông cộc tay màu đen, 01 quần dài vải màu đen, đã qua sử dụng;

- Bì niêm phong ký hiệu Đ2 bên trong có 01 điện thoại di động Samsung Galaxy A7, màu vàng, đã qua sử dụng, có số Imei1: 355758082229760, số I: 355759082229768, lắp sim điện thoại số 0362823844 (tạm giữ của Đào Văn Đ2);

- Bì niêm phong ký hiệu N2 bên trong có 01 điện thoại di động S4 9, màu đen, đã qua sử dụng, có số Imei: 3599840098101234 (tạm giữ của Nguyễn Quốc N);

- Thùng giấy niêm phong ký hiệu S1 bên trong có 08 bộ sạc không dây gồm 06 bộ sạc còn nguyên hộp, 02 bộ sạc đã được bóc ra sử dụng, không có vỏ hộp.

Hiện đang được bảo quản tại kho vật chứng của Cục thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên chờ xử lý.

- Bì niêm phong ký hiệu VD06 bên trong chứa 06 video, ghi hình có âm thanh lời khai các bị can; Bì niêm phong ký hiệu VD01 bên trong chứa 01 video trích xuất camera của Công ty. Được lưu tại hồ sơ vụ án.

Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra, bị cáo Hoàng Văn C đã tự nguyện bồi thường 131.000.000 đồng; bị cáo Lê Văn H2 tự nguyện bồi thường 99.600.000 đồng; bị cáo Trần Minh P tự nguyện bồi thường 37.000.000 đồng; bị cáo Nguyễn Xuân V đã tự nguyện bồi thường 100.000.000 đồng; anh Nguyễn Hữu T5 là anh họ bị cáo Lê Văn Đ1 đã bồi thường cho Công ty số tiền 60.000.000 đồng; bị cáo Đào Văn Đ2 tự nguyện nộp 35.000.000 đồng đã vay của bị cáo P do biết có liên quan đến tài sản do phạm tội mà có và ông Đào Văn Đ4 (là bố bị cáo Đ2) tự nguyện bồi thường số tiền 100.000.000 đồng. Công ty yêu cầu các bị cáo phải bồi thường 90% giá trị tài sản thiệt hại, tương ứng số tiền là 858.000.000đ. Tổng số tiền Công ty đã nhận bồi thường từ các bị cáo là 591.800.000 đồng, còn lại 266.200.000 đồng các bị cáo chưa bồi thường.

Tại bản cáo trạng số 04/CT - VKSTN - P2, ngày 09/01/2024 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã truy tố Hoàng Văn Chinh, Trần Minh Phúc, Lê Văn Hiền, Lê Văn Đ1, Nguyễn Xuân V về tội: "Trộm cắp tài sản" quy định tại điểm a khoản 4 Điều 173 Bộ luật hình sự; truy tố Đào Văn Đ2 về tội: "Thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của doanh nghiệp" quy định tại khoản 2 Điều 179 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố.

Đại diện Công ty W yêu cầu các bị cáo bồi thường tổng số tiền 858.000.000 đồng, các bị cáo đã bồi thường số tiền 591.800.000 đồng, còn phải bồi thường tiếp 266.200.000 đồng.

Phần luận tội tại phiên tòa hôm nay, sau khi phân tích, đánh giá tính chất vụ án, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo. Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố đối với các bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo Hoàng Văn C, Trần Minh P, Lê Văn H2, Lê Văn Đ1, Nguyễn Xuân V phạm tội: Trộm cắp tài sản"; bị cáo Đào Văn Đ2 phạm tội: "Thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của doanh nghiệp".

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 173; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự; Xử phạt bị cáo Hoàng Văn C: từ 12 đến 13 năm tù.

- Áp dụng điểm a khoản 4, Điều 173; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g, h khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 56 Điều 38 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Trần Minh P từ 12 đến 13 năm tù; tổng hợp với hình phạt 24 tháng tù của Bản án số 33/2021 ngày 22/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả 02 bản án.

- Áp dụng điểm a khoản 4Điều 173; đểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 17; Điều 38 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Lê Văn H2 từ 9 đến 10 năm tù.

- Áp dụng điểm a khoản 4, Điều 173; Điều 38, Điều 17; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 54/BLHS xử phạt bị cáo Lê Văn Đ1 từ 8đến 9 năm tù.

- Áp dụng điểm a khoản 4, Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 17; Điều 38 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Xuân V từ 7 đến 8 năm tù.

- Áp dụng khoản 2 Điều 179, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Đào Văn Đ2 từ 12 đến 15 tháng tù cho hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách đối với bị cáo.

b. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng các Điều 584, 585, 586, 587, 589, Nghị quyết 02/HĐTP/2022 về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng:

Đối với số tiền còn lại là 266.200.000 đồng được tính như sau:

Bị cáo Đ2 không được hưởng lợi nhưng đã tự nguyện bồi thường cho công ty 100.000.000 đồng, các bị cáo V và Đ1 đã khắc phục được số tiền được hưởng và bồi thường thêm cho công ty nên không buộc các bị cáo chịu trách nhiệm với số tiền còn lại.

Đối với số tiền còn lại do bị cáo C và bị cáo P chưa nộp đủ số tiền đã được hưởng nên cần buộc hai bị cáo nộp lại, số tiền bị cáo C còn thiếu là 24.000.000 đồng, bị cáo P còn thiếu là 91.000.000 đồng.

266.200.000 - 24.000.000 - 91.000.000 = 151.200.000 đồng.

Số tiền này buộc bị cáo H2, C, P phải chịu trách nhiệm vì 3 bị cáo được hưởng nhiều tiền nhất. Bị cáo H2 là người khởi xướng nên buộc bị cáo bồi thường cho công ty số tiền 70.000.000 đồng, bị cáo đã nộp bổ sung ngày 05/3/2024 số tiền 50.000.000 đồng, còn phải bồi thường 20.000.000 đồng.

Còn lại 81.200.000 đồng, các bị cáo P, C mỗi người chịu trách nhiệm một nửa là 40.600.000 đồng.

Như vậy bị cáo P còn phải bồi thường số tiền 131.600.000 đồng

Bị cáo C con phải bồi thường số tiền 64.600.000 đồng.

Vật chứng: Căn cứ Điều 47, 48 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

Tịch thu sung quỹ: 01 điện thoại di động S4 A30, màu đen, đã qua sử dụng, có số Imei 1: 354868100795790, số I: 354869100795798, lắp sim điện thoại số 0977198266 (tạm giữ của Hoàng Văn C); 01 điện thoại di động OPPO

F9, màu xanh đen, đã qua sử dụng, có số Imei1: 865892040902417, Imei2: 865892040902409, lắp sim điện thoại số 0865728163 (tạm giữ của Lê Văn H2); 01 điện thoại di động Nokia, màu đen, loại N1280, đã qua sử dụng, có số Imei: 35480055407426, lắp sim điện thoại số 0968503211, Seri sim 898404800003157612 9 (tạm giữ của Lê Văn Đ1)

- Tạm giữ để đảm bảo thi hành án cho bị cáo Hoàng Văn C: 01 điện thoại di động Iphone X, màu đen, đã qua sử dụng, có số Imei: 353056091011713, lắp sim điện thoại số 0395507999.

Trả lại cho :

- Bị cáo V: 02 điện thoại di động gồm: 01 điện thoại Iphone XS Max, màu vàng Gold, đã qua sử dụng, số Imei1: 35309810364013, số Imei2: 353098103617848, lắp sim điện thoại số 0845978222; 01 điện thoại Iphone 5S, màu vàng, viền trắng, đã qua sử dụng, có số Imei: 013967001009534, lắp sim điện thoại số 0968685322.

- Bị cáo Đ2: 01 điện thoại di động Samsung Galaxy A7, màu vàng, đã qua sử dụng, có số Imei1: 355758082229760, số I: 355759082229768, lắp sim điện thoại số 0362823844.

- Ông Nguyễn Văn L2 (là bố đẻ bị can N): 01 điện thoại di động S4 9, màu đen, đã qua sử dụng, có số Imei: 3599840098101234 (tạm giữ của Nguyễn Quốc N);

- Công ty W (đại diện theo ủy quyền là ông Thân Thế B): Thùng giấy niêm phong ký hiệu S1 bên trong có 08 bộ sạc không dây gồm 06 bộ sạc còn nguyên hộp, 02 bộ sạc đã được bóc ra sử dụng, không có vỏ hộp.

Tịch thu tiêu hủy: 01 Thùng giấy niêm phong ký hiệu QAH, bên trong có quần áo của Lê Văn H2 gồm 01 quần bò dài, màu xanh và 01 áo cộc tay màu đen, đã qua sử dụng; 01 Thùng giấy niêm phong ký hiệu QAĐ, bên trong có quần áo của Lê Văn Đ1 gồm 01 áo khoác dài tay màu đen, 01 áo phông cộc tay màu đen, 01 quần dài vải màu đen, đã qua sử dụng;

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, buộc các bị cáo phải nộp án phí Hình sự sơ thẩm, các bị cáo P, C, H2 phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Trong phần tranh luận, các bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không tranh luận với luận tội của Viện kiểm sát.

Luật sư bào chữa cho các bị cáo Lê Văn H2, Lê Văn Đ1, Hoàng Văn C, Trần Minh P, Nguyễn Xuân V: Việc truy tố của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đối với các bị cáo về tội "Trộm cắp tài sản", theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 173 Bộ luật hình sự là có căn cứ, các Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử: Các bị cáo trong quá trình điều tra và tại phiên tòa đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình, sau khi phạm tội đã cùng gia đình nộp một khoản tiền để khắc phục hậu quả cho đơn vị bị hại, bị hại xin giảm nhẹ hình

phạt cho các bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật hình sự, xử phạt các bị cáo mức án thấp nhất.

Các bị cáo nhất trí với nội dung bào chữa của Luật sư.

Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm sau khi đối đáp với ý kiến của các Luật sư.

Lời nói sau cùng, các bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho các các bị cáo để bị cáo sớm được trở về.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Quá trình khởi tố vụ án, điều tra, truy tố và xét xử, điều tra viên, kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo, bị hại, Luật sư và người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của người tiến hành tố tụng thực hiện trong vụ án đảm bảo hợp pháp và đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung vụ án: Căn cứ vào lời khai của các bị cáo, của bị hại và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ khẳng định:

Do muốn thu lợi bất chính nên Lê Văn H2, Lê Văn Đ1 đã thống nhất với Hoàng Văn C về việc nếu C lấy được các sản phẩm trong Công ty W thì H2 sẽ đem đi tiêu thụ. Trong các ngày 06, 25/9/2022 Hoàng Văn C cùng với Trần Minh P đã trộm cắp 590 sạc không dây nhãn hiệu SamSung P5400, thuộc sản phẩm xuất cho thị trường TBEGEU (các nước thuộc khối EU) có mã code: EP-P5400 TBEGEU trị giá 314.949.741 đồng; Đào Văn Đ2 là phó Phòng của Bộ phận TX không thực hiện đúng theo Quy trình quản lý quyền hạn công việc của Công ty về việc kiểm kê hàng hóa theo quy định vào ngày 30/9/2022, mà vẫn báo cáo lên hệ thống quản lý của Công ty là còn đủ hàng, nên không phát hiện C, P trộm cắp tài sản vào các ngày trên nên ngày 11/10/2022 C, P, V lại tiếp tục trộm cắp 1.148 sạc không dây nhãn hiệu SamSung P5400, thuộc sản phẩm xuất cho thị trường TBEGGB (thị trường Anh Q) có mã code: EP-P5400 TBEGGB trị giá 639.191.589 đồng. Sau khi trộm cắp được tài sản C, P, V đã bán cho cho H2 và Đ1 1.730 sạc, H2 và Đ1 bán số sạc trên cho người không rõ lai lịch địa chỉ được 466.800.000 đồng và trả cho C số tiền 282.600.000 đồng; Nguyễn Quốc N sau khi biết P trộm cắp tài sản thì đã xin P 08 chiếc sạc không dây để cho em trai N. Hành vi thiếu trách nhiệm của Đ2 gây thiệt hại tài sản số tiền 639.191.589 đồng cho Công ty.

Ngày 09/12/2023 Nguyễn Quốc N bị bệnh chết nên Cơ quan điều tra đã đình chỉ điều tra vụ án, đình chỉ điều tra bị can đối với N.

Với hành vi nêu trên, cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên truy tố đối với các bị cáo Hoàng Văn C, Trần Minh P, Lê Văn H2, Lê Văn Đ1, Nguyễn Xuân V về tội: "Trộm cắp tài sản" quy định tại điểm a khoản 4

Điều 173 Bộ luật hình sự; truy tố Đào Văn Đ2 về tội: "Thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của doanh nghiệp" quy định tại khoản 2 Điều 179 Bộ luật hình sự, là đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

Nội dung các Điều luật quy định như sau:

Điều 173. Tội Trộm cắp tài sản

"1, Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt từ từ 06 tháng đến 03 năm.

....

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt từ từ 12 năm đến 20 năm:

a, Chiếm đoạt tài sản giá trị 500.000.000 đồng trở lên".

Điều 179. Tội Thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của doanh nghiệp

"1. Người nào có nhiệm vụ trực tiếp trong công tác quản lý tài sản của …. doanh nghiệp, vì thiếu trách nhiệm mà để mất mát, hư hỏng, lãng phí gây thiệt hại cho tài sản của ….doanh nghiệp từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng, thì bị phạt cảnh cáo hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.

2. Phạm tội gây thiệt hại cho tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trị giá từ 500.000.000 đồng đến dưới 2.000.000.000 đồng, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm".

[3]. Xét hành vi phạm tội của các bị cáo, Hoàng Văn C, Trần Minh P, Lê Văn H2, Lê Văn Đ1, Nguyễn Xuân V là đặc biệt nghiêm trọng; hành vi phạm tội của bị cáo Đào Văn Đ2 là nghiêm trọng và nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của Doanh nghiệp được pháp luật bảo vệ, gây mất an ninh, trật tự tại địa phương, ảnh hưởng lớn đến môi trường đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Các bị cáo có đầy đủ năng lực hành vi và năng lực trách nhiệm hình sự, vì vậy cần phải được xử lý nghiêm minh bằng pháp luật hình sự.

[4]. Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, Hội đồng xét xử thấy:

Các bị cáo Hoàng Văn C, Lê Văn H2, Lê Văn Đ1, Nguyễn Xuân V và Đào Văn Đ2 chưa có tiền án, tiền sự, có nhân thân tốt, quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình, có thái độ ăn năn hối cải, đã nộp một khoản tiền để bồi thường khắc phục hậu quả cho bị hại, vì vậy các bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Bị cáo Trần Minh P chưa có tiền sự nhưng có 01 tiền án, chưa được xóa án tích. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình, có thái độ ăn năn hối cải, đã nộp một khoản tiền để bồi

thường khắc phục hậu quả cho bị hại, vì vậy bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo phạm tội trong thời gian thử thách, vì vậy áp dụng khoản 5 Điều 65; Điều 56 Bộ luật hình sự, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt 24 tháng tù của bản án số 32/2021/HSST ngày 22/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên và tổng hợp hình phạt của bản án này.

Các bị cáo Hoàng Văn C, Lê Văn H2, Lê Văn Đ1 phải chịu 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự là phạm tội 02 lần trở lên. Bị cáo Trần Minh P phải chịu 02 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g, h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự là tái phạm và phạm tội 02 lần trở lên.

Các bị cáo Nguyễn Xuân V và Đào Văn Đ2 không phải chịu tình tiết tăng nặng nào.

Đại diện bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo Đào Văn Đ2, Lê Văn Đ1 và Nguyễn Xuân V, ngoài ra bị cáo Lê Văn Đ1 có bố đẻ được tặng thưởng Huân chương kháng chiến, bị cáo Nguyễn Xuân V, Lê Văn H2 có ông, bà nội được tặng thưởng Huy chương kháng chiến nên các bị cáo được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Đối với bị cáo Đào Văn Đ2, có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ, bản thân bị cáo không được hưởng lợi, đã chủ động khắc phục số tiền 100.000.000 đồng cho công ty, nên có căn cứ áp dụng Điều 65 cho bị cáo cải tạo tại địa phương, cũng đủ tác dụng cải tạo, giáo dục bị cáo.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về Điều luật áp dụng và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo là phù hợp.

Đề nghị của Luật sư bào chữa cho các bị cáo về các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, các đề nghị khác của Luật sư Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật.

[5]. Về trách nhiệm dân sự: Đại diện Công ty W yêu cầu các bị cáo bồi thường cho Công ty tổng số tiền: 858.000.000đ; các bị cáo đã bồi thường số tiền 591.800.000đ, còn phải bồi thường tiếp số tiền: 266.200.000 đồng, căn cứ vào vai trò của các bị cáo, số tiền được hưởng lợi, cần buộc các bị cáo phải bồi thường cụ thể:

Số tiền còn lại là 266.200.000 đồng được tính như sau:

- Bị cáo Đ2 không được hưởng lợi nhưng đã tự nguyện bồi thường cho công ty 100.000.000 đồng, các bị cáo V và Đ1 đã khắc phục được số tiền được hưởng và bồi thường thêm cho công ty nên không buộc các bị cáo chịu trách nhiệm với số tiền còn lại.

- Đối với số tiền còn lại do bị cáo C và bị cáo P chưa nộp đủ số tiền được hưởng nên cần buộc hai bị cáo nộp lại, bị cáo C còn thiếu là 24.000.000 đồng, bị cáo P còn thiếu là 91.000.000 đồng.

266.200.000đ - 24.000.000đ - 91.000.000đ = 151.200.000 đồng.

Số tiền này buộc bị cáo H2, C, P phải chịu trách nhiệm vì 3 bị cáo được hưởng nhiều tiền nhất. Bị cáo H2 là người khởi xướng nên buộc bị cáo bồi thường cho công ty số tiền 70.000.000 đồng, bị cáo đã nộp số tiền 50.000.000 đồng vào ngày 05/3/2024.

Còn lại 81.200.000 đồng hai bị cáo P, C mỗi người chịu trách nhiệm một nửa là 40.600.000 đồng.

Như vậy bị cáo P còn phải bồi thường số tiền 131.600.000 đồng;

Bị cáo C còn phải bồi thường số tiền 64.600.000 đồng;

Bị cáo H2 còn phải bồi thường tiếp số tiền: 20.000.000 đồng.

Vật chứng vụ án: Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sư:

- Đối với 04 chiếc điện thoại thu giữ của các bị cáo C, H2, Đ1, quá trình điều tra xác định các bị cáo sử dụng liên lạc, thực hiện hành vi phạm tội, vì vậy cần tịch thu sung quỹ Nhà nước. Đối với những chiếc điện thoại di động tạm giữ của bị cáo V, bị cáo Đ2 và bị can N, quá trình điều tra xác định không liên quan đến vụ án, bị can N đã chết nên cần trả lại cho các bị cáo V, Đ2 và trả cho ông Lê l bố đẻ của N quản lý, sử dụng.

- Trả cho Công ty TNHH W: 08 bộ sạc không dây, được niêm phong theo quy định.

- Các vật chứng không có giá trị sử dụng cần tịch thu tiêu hủy.

[6]. Các bị cáo phải chịu án phí và có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[7]. Trong vụ án này: Đối với Trần Văn S2 và Tằng Thị D là người quản lý chìa khóa kho của Kho N1 vật liệu là người cho P mượn chìa khóa kho, nhưng theo quy định của công ty, chỉ cần là công nhân của Công ty có thể mượn chìa khóa để cất và xuất hàng; Nguyễn Quốc C1 là em trai của Nguyễn Quốc N không biết 08 chiếc sạc là tài sản do phạm tội mà có nên Cơ quan điều tra không xem xét xử lý đối với S2, D, C1 là có căn cứ.

Theo Trần Minh P khai: P được Đ2 đồng ý cho lấy tài sản của công ty mang ra ngoài bán và đã chia tiền do trộm cắp tài sản mà có cho Đ2 tổng cộng là 90.000.000 đồng. Tuy nhiên, Đ2 không thừa nhận nội dung P khai nêu trên. Tài liệu có trong hồ sơ vụ án không đủ căn cứ xử lý Đĩnh về hành vi đồng phạm với C, P, V về tội "Trộm cắp tài sản"

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 326 Bộ luật tố tụng hình sự;

Tuyên bố: Các bị cáo Hoàng Văn C, Trần Minh P, Lê Văn H2, Lê Văn Đ1, Nguyễn Xuân V phạm tội: "Trộm cắp tài sản"; bị cáo Đào Văn Đ2 phạm tội: "Thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của doanh nghiệp".

I. Về hình phạt:

1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 173; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Hoàng Văn C 12 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 24/02/2023.

2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 173; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g, h khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Trần Minh P 12 năm tù.

Áp dụng khoản 5 Điều 65 Bộ luật hình sự, chuyển hình phạt 24 tháng tù cho hưởng án treo của bản án số 32/2021/HSST ngày 22/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên thành 24 tháng tù giam; áp dụng Điều 56 Bộ luật hình sự; tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả 02 bản án là 14 (mười bốn) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 24/02/2023, được trừ thời gian đã bị tạm giữ từ ngày 14/01/2021 đến ngày 23/01/2021 của bản án số 32/2021/HSST ngày 22/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

3. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Lê Văn H2 9 (chín) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 31/8/2023.

4. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Lê Văn Đ1 8 (tám) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 31/8/2023.

5. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Xuân V 7 (bẩy) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 24/02/2023.

5. Áp dụng khoản 2 Điều 179; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Đào Văn Đ2 24 (hai mươi bốn) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 48 (bốn mươi tám) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo Đào Văn Đ2 cho Ủy ban nhân dân xã Q, huyện H, tỉnh Bắc Giang giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo khoản 3 Điều 92 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo, theo quy định tại Điều 93 Luật thi hành án hình sự.

II. Trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 584, 585, 586, 589; Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự; buộc các bị cáo bồi thường cho Công ty TNHH W số tiền: 266.200.000 đồng, cụ thể:

Bị cáo Trần Minh P phải bồi thường số tiền 131.600.000 đồng

Bị cáo Hoàng Văn C phải bồi thường số tiền 64.600.000 đồng.

Bị cáo Lê Văn H2 phải bồi thường số tiền: 20.000.000 đồng.

* Ghi nhận bị cáo Lê Văn H2 đã nộp số tiền: 50.000.000 đồng tại Biên lai thu số 0000408 ngày 05/3/2024 của Cục THADS tỉnh T; số tiền này được trả cho Công ty TNHH W.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

III. Vật chứng vụ án: Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

1. Tịch thu sung quỹ Nhà nước:

- 01 (Một) bì niêm phong theo quy định ký hiệu **C2**, trên mép dán có chữ ký của Phạm Ngọc H11, Hoàng Văn C cùng các thành phần tham gia niêm phong và 03 hình dấu tròn đỏ của Cơ quan CSĐT, Công an huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Bên ngoài ghi: Điện thoại của Hoàng Văn C; 01 (Một) bì niêm phong theo quy định ký hiệu **A**, trên mép dán có chữ ký của Bùi Tuấn A, Vũ Duy M2 và 03 hình dấu tròn đỏ của Phòng K, Công an tỉnh T. Bên ngoài ghi: Hoàn trả 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu OPPO F9, màu xanh đen, Imei 1: 865892040902417, Tmei 2: 865892040902409; 01 (Một) bì niêm phong theo quy định ký hiệu **ĐTĐ1**, trên mép dẫn có chữ ký của Lê Văn Đ1 cùng các thành phần tham gia niêm phong và 03 hình dấu tròn đó của Cơ quan CSĐT, Công an huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Bên ngoài ghi: 01 Điện thoại di động của Lê Văn Đ1.

2. Trả lại cho:

- Bị cáo Nguyễn Xuân V: 01 (Một) bì niêm phong theo quy định ký hiệu **V2**, trên mép dán có chữ ký của Nguyễn Xuân V cùng các thành phần tham gia niêm phong và 03 hình dấu tròn đỏ của Cơ quan CSĐT, Công an huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Bên ngoài ghi: Điện thoại của Nguyễn Xuân V.

- Bị cáo Đào Văn Đ2: 01 (Một) bì niêm phong theo quy định ký hiệu **Đ2**, trên mép dán có chữ ký của Đào Văn Đ2 cùng các thành phần tham gia niêm phong và 03 hình dấu tròn đỏ của Cơ quan CSĐT, Công an huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Bên ngoài ghi: Điện thoại của Đào Văn Đ2.

- Ông Nguyễn Văn L2 (bố đẻ bị can Nguyễn Quốc N): 01 (Một) bì niêm phong theo quy định ký hiệu **N2**, trên mép dán có chữ ký của Nguyễn Quốc N cùng các thành phần tham gia niêm phong và 03 hình dấu tròn đỏ của Cơ quan CSĐT, Công an huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Bên ngoài ghi: Điện thoại của Nguyễn Quốc N .

- Công ty TNHH W: 01 (Một) thùng giấy niêm phong ký hiệu **S1**, bên trong có 08 bộ sạc không dây gồm 06 bộ sạc còn nguyên hộp, 02 bộ sạc đã được bóc ra sử dụng, không có vỏ hộp.

3. Tịch thu tiêu hủy:

- 01 (Một) thùng giấy niêm phong ký hiệu **QAH**, bên trong có quần áo của Lê Văn H2 gồm 01 quần bò dài, màu xanh và 01 áo cộc tay màu đen đã qua sử dụng;

- 01 (Một) thùng giấy niêm phong ký hiệu **QAĐ**, bên trong có quần áo của Lê Văn Đ1 gồm 01 áo khoác dài tay màu đen, 01 áo phong cộc tay màu đen, 01 quần dài vải màu đen, đã qua sử dụng.

(Vật chứng theo biên bản giao nhận vật chứng số 41 ngày 02/01/2024 giữa Công an tỉnh T *với Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên).*

IV. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí:

- Buộc các bị cáo Lê Văn H2, Hoàng Văn C, Trần Minh P, Lê Văn Đ1, Nguyễn Xuân V, Đào Văn Đ2, mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

- Các bị cáo Hoàng Văn C phải chịu 3.230.000 đồng; bị cáo Trần Minh P phải chịu 6.580.000 đồng; bị cáo Lê Văn H2 phải chịu 1.000.000 đồng án phí dân sự sung quỹ Nhà nước.

Các bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-TANDTC, TANDCC;
- Sở tư pháp;
- VKSNDCC;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Cục THADS tỉnh Thái Nguyên;
- Công an tỉnh Thái Nguyên;
- Bị cáo; Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Minh Tuân